



xī shēng pǐn
牺牲品

noun · victim; sacrifice

Example Sentences

tā chéng le zhè chǎng zhàn zhēng de xī shēng pǐn
他成了这场战争的牺牲品。

He became a victim of this war.

hěn duō xiǎo gōng sī chéng le jīng jì wēi jī de xī shēng pǐn
很多小公司成了经济危机的牺牲品。

Many small companies became victims of the economic crisis.

Trace each character, then write the word on your own.

牺	牺	牺	牺	牺	牺	牺	牺	牺	牺	牺
牺	牺									
牲	牲	牲	牲	牲	牲	牲	牲	牲	牲	牲
牲										
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										